

# Một số xu hướng biến đổi hôn nhân ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

Nguyễn Hữu Minh\*

Nhận ngày 13 tháng 10 năm 2021. Chấp nhận đăng ngày 2 tháng 12 năm 2021.

**Tóm tắt:** Bài viết phân tích một số xu hướng biến đổi hôn nhân ở Việt Nam hiện nay dựa trên số liệu thống kê và cuộc khảo sát 1.819 gia đình tại 7 tỉnh từ năm 2017-2018. Kết quả này cho thấy, một số khía cạnh hôn nhân ở Việt Nam đã thay đổi nhưng không hoàn toàn đứt đoạn so với khuôn mẫu truyền thống. Hôn nhân gắn kết hơn với giá trị hạnh phúc cá nhân, nhưng ý nghĩa vì gia đình vẫn rất quan trọng. Tuổi kết hôn của người dân tăng lên. Thanh niên có nhiều quyền hơn trong việc quyết định hôn nhân, tuy nhiên vai trò quan trọng của cả gia đình vẫn được duy trì. Các đặc điểm cá nhân được quan tâm hơn trong lựa chọn bạn đời, thay cho tiêu chuẩn dựa trên “môn đăng hộ đối”. Việc sắp xếp nơi ở sau kết hôn vẫn mang đậm dấu ấn truyền thống. Các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự thay đổi hôn nhân ở Việt Nam gồm: học vấn người dân tăng lên; quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa; văn hoá truyền thống; các đặc trưng cá nhân và hộ gia đình.

**Từ khóa:** Việt Nam, hôn nhân, lựa chọn bạn đời, tuổi kết hôn, nơi ở sau kết hôn.

**Phân loại ngành:** Xã hội học

**Abstract:** The article analyses some trends of marriage change in Vietnam today based on the statistics and a survey of 1,819 families in 7 provinces from 2017 to 2018. This result shows that some aspects of marriage in Vietnam have changed, but they do not entirely separate from traditional pattern. Marriage is more associated with personal happiness values, but the meaning of its attachment to the family is still of significant importance. People's marriage ages have increased. Young people have more rights in deciding their own marriage, but the critical role of the whole family is still maintained. Personal characteristics are more important in choosing who to marry than criteria based on “family equivalence”. The arrangement of accommodation after marriage is still steeped in tradition. The key factors influencing the change in marriage patterns in Vietnam include the increased education of the people, the process of industrialisation and urbanisation, traditional culture, characteristics of individuals and households.

**Keywords:** Vietnam, marriage, marriage selection, age of marriage, residence after marriage.

**Subject classification:** Sociology

---

\* Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.  
Email: minhnguyen.ifgs@gmail.com

## 1. Mở đầu

Hôn nhân được xem là sự kết hợp giữa hai cá nhân (thường là có giới tính khác nhau), được thừa nhận một cách rộng rãi về mặt luật pháp hoặc xã hội và có quan hệ với nhau về mặt tình dục, xã hội (bao hàm nuôi dưỡng con cái) hay kinh tế. Ở Việt Nam, theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn (Điều 3, khoản 1). Là quan hệ nền tảng hình thành nên gia đình, hôn nhân có một vị trí quan trọng trong cuộc sống của các cá nhân, vì vậy xây dựng mối quan hệ hôn nhân bền vững, hạnh phúc là mối quan tâm thiết yếu của nhà nước, xã hội và các cá nhân.

Trong mấy thập kỷ qua, Việt Nam đã trải qua nhiều biến đổi mạnh mẽ về kinh tế - xã hội và những thay đổi đó đã tác động đáng kể đến sự hình thành mối quan hệ hôn nhân trên nhiều khía cạnh khác nhau. Một mặt, có sự xuất hiện những xu hướng tích cực trong đời sống hôn nhân như: tuổi kết hôn của người dân tăng lên, quyền quyết định của cá nhân trong hôn nhân ngày càng được khẳng định, sự “môn đăng hộ đối” theo gốc gác gia đình đã dần thay đổi, nhường cho sự lựa chọn mang dấu ấn cá nhân, v.v.. Mặt khác, những tác động của quá trình toàn cầu hóa, công nghiệp hóa cũng tạo ra nhiều thách thức mới đối với mối quan hệ hôn nhân, chẳng hạn: sự xuất hiện ngày càng nhiều những hiện tượng sống chung không đăng ký kết hôn, hoặc không muốn kết hôn, hay những trường hợp làm mẹ đơn thân, v.v.. Tìm hiểu những vấn đề này là cơ sở quan trọng để gọi ra những giải pháp chính sách nhằm củng cố mối quan hệ hôn nhân tốt đẹp, xây dựng gia đình Việt Nam vững mạnh.

Dựa vào số liệu khảo sát từ năm 2017-2018 của đề tài *Những đặc điểm cơ bản của hôn nhân ở Việt Nam hiện nay và những yếu tố ảnh hưởng*<sup>1</sup> do tác giả làm Chủ nhiệm, thuộc Chương trình trọng điểm cấp Bộ *Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về gia đình thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế* và một số tư liệu khác có liên quan, bài viết này nêu lên một số xu hướng biến đổi chủ yếu của hôn nhân ở Việt Nam hiện nay, tập trung vào giai đoạn hình thành hôn nhân. Tất cả các số liệu nêu trong bài viết là từ đề tài nêu trên, ngoại trừ những thông tin có chú giải từ nguồn khác.

## 2. Những xu hướng biến đổi của hôn nhân ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

### 2.1. Hôn nhân hợp pháp là khuôn mẫu phổ biến nhưng tồn tại các hình thức chung sống khác

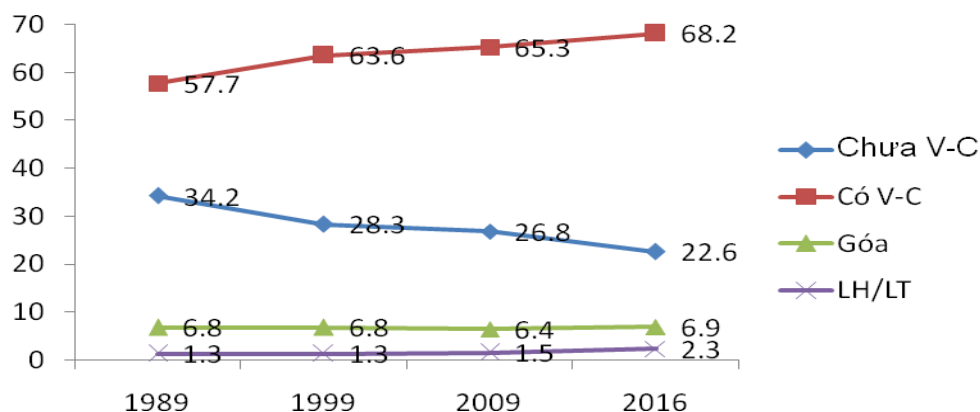
Kết quả khảo sát cho thấy, tỷ lệ người dân có vợ/ chồng có xu hướng tăng qua các thời điểm điều tra dân số và kết hôn ở Việt Nam vẫn là khuôn mẫu khá phổ biến. Tuy nhiên,

---

<sup>1</sup> Tổng số mẫu định lượng là 1.819, trong đó có 48% là nam và 52% là nữ, 72 phỏng vấn sâu và 27 thảo luận nhóm. Địa điểm khảo sát tại 7 tỉnh và thành phố đại diện cho các vùng địa lý: Hà Nội, Nam Định, Yên Bái, Thừa Thiên Huế, Đắk Lắk, Tp. Hồ Chí Minh, Cần Thơ.

tỷ lệ ly hôn và ly thân (LH/ LT) có xu hướng tăng lên trong giai đoạn 2009-2016. Tỷ lệ nữ giới đã từng kết hôn luôn cao hơn so với nam giới ở tất cả các kỳ điều tra dân số. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên ở khu vực nông thôn đã từng kết hôn luôn có tỷ lệ cao hơn so với khu vực thành thị. Giữa các vùng kinh tế - xã hội, vùng trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ đã từng kết hôn của người dân cao nhất trong cả nước qua các thời kỳ điều tra. Ngược lại, Đông Nam Bộ lại là vùng có tỷ lệ đã kết hôn luôn thấp nhất so với các vùng khác.

Biểu đồ 1. Tình trạng hôn nhân của dân số qua các Tổng Điều tra dân số và nhà ở



*Nguồn:* Số liệu Tổng Điều tra dân số và nhà ở (TĐTDS&NO) các năm 1989, 1999, 2009 và số liệu Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình (DS&KHHGD) năm 2016.

Ghi chú: V-C: vợ, chồng; LH/ LT: ly hôn/ ly thân.

Tình trạng không đăng ký kết hôn vẫn còn tồn tại do nhiều nguyên nhân khác nhau như: do chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn (tảo hôn), do phong tục tập quán lạc hậu, do thiếu sự hiểu biết pháp luật và thiếu ý thức tuân thủ pháp luật. Tình trạng này xuất hiện nhiều ở những người có trình độ học vấn thấp, nhóm nghèo, người dân tộc thiểu số, khu vực nông thôn. Khi so sánh giữa các vùng, các nghiên cứu cho thấy vùng đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ chưa đăng ký kết hôn cao nhất (Nguyễn Hữu Minh, 2018).

Hiện tượng hôn nhân không hôn thú (không đăng ký kết hôn) không chỉ phản ánh một thực trạng là hệ thống pháp luật của Nhà nước, kể cả Luật Hôn nhân và Gia đình, chưa thực sự thấm nhuần trong mọi tầng lớp nhân dân, mà còn cho thấy thành tựu của đổi mới cũng chưa được phân bố đều trên mọi miền của đất nước (Nguyễn Hữu Minh và Mai Văn Hai, 2012). Trong những năm gần đây, không ít nam nữ thanh niên đã lựa chọn cách sống chung với nhau mà không đăng ký kết hôn, đặc biệt là nhóm thanh niên thuộc tầng lớp công nhân, sinh viên (Nguyễn Hữu Minh và Trần Thị Hồng, 2011).

Trong xã hội hiện nay còn có hiện tượng một bộ phận thanh niên không muốn lập gia đình, ngại sinh con. Họ không muốn bản thân bị ràng buộc vào cuộc sống hôn nhân gia đình vốn có nhiều thách thức mà muốn có cuộc sống cá nhân, hoàn toàn độc lập, tự do, thoải mái. Tình trạng sống độc thân ở Việt Nam chủ yếu là do tác động của hoàn cảnh sống. Hai nguyên nhân chính của việc sống độc thân là không tìm được người phù hợp và do hoàn cảnh gia đình (bố mẹ già, neo đơn, kinh tế khó khăn). Tuy nhiên, cũng có một bộ phận người sống độc thân là do bản thân họ thích cuộc sống tự do (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2008). Trước đây, hôn nhân gần như là một yêu cầu nhất thiết của gia đình và xã hội đối với nam nữ thanh niên khi đến tuổi trưởng thành. Ngày nay, khi thanh niên được tự do quyết định hôn nhân của mình, một bộ phận đã lựa chọn cuộc sống độc thân, không kết hôn. Ngoài yếu tố thanh niên ngày càng tự chủ hơn trong cuộc sống cá nhân, sự gia tăng những vấn đề xã hội của gia đình như: bạo lực gia đình, ngoại tình,... cũng được xem là các lý do khiến tỷ lệ thanh thiếu niên chấp nhận cuộc sống độc thân, không kết hôn ngày càng nhiều. So sánh giữa các nhóm xã hội, có thể thấy nhóm thanh niên dân tộc Kinh có xu hướng chấp nhận cuộc sống độc thân nhiều hơn nhóm thanh niên dân tộc thiểu số, nhóm có học vấn cao hơn cũng có tỷ lệ lựa chọn cuộc sống độc thân cao hơn (Nguyễn Hữu Minh và Trần Thị Hồng, 2011). Điều này đã ảnh hưởng đến cơ cấu dân số đất nước, làm đẩy nhanh tốc độ già hóa dân số của đất nước. Đây cũng là trở ngại lớn trong việc thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình của nhà nước.

## *2.2. Hôn nhân ngày càng gắn với giá trị hạnh phúc cá nhân mặc dù ý nghĩa vì gia đình vẫn rất quan trọng*

Khi bàn về ý nghĩa của hôn nhân trong cuộc sống, nhiều người khẳng định rằng, hôn nhân vẫn là một giá trị phổ biến trong cuộc đời mỗi con người, đó là tiền đề dẫn đến cuộc sống hạnh phúc. Tuy nhiên, có khoảng ¼ số người cho rằng kết hôn là để được sống hợp pháp với người mình yêu. Quan niệm này mang ý nghĩa của cuộc sống hiện đại khi hôn nhân được coi là có giá trị cá nhân. Điều này phản ánh một sự thay đổi trong quan niệm về hôn nhân. Hôn nhân là vì cuộc sống hạnh phúc của cá nhân chứ không phải vì người khác.

Kết quả phân tích các lý do quyết định kết hôn đối với từng trường hợp cụ thể cũng xác nhận quan niệm xã hội vừa nêu. Khi được đề nghị cho biết 3 lý do quan trọng nhất để quyết định kết hôn, tỷ lệ cao nhất số người trả lời (hơn 50%) cho rằng vì “yêu thì lấy”, một lý do mang ý nghĩa hạnh phúc cá nhân nhiều hơn là đối với gia đình, dòng họ. Ngoài ra, cũng gần 50% cho rằng “đến tuổi thì kết hôn như mọi người”. Đáng lưu ý là với hai lý do này không có sự khác biệt giữa nam và nữ, nói cách khác, những lý do này mang tính phổ biến.

Bảng 1. Tỷ lệ chọn các lý do cụ thể khi quyết định kết hôn theo giới tính người trả lời

Lý do quan trọng nhất để quyết định kết hôn	Nam (N=871)	Nữ (N=946)	Chung (N=1817)
Yêu thì lấy	55,7	54,0	54,8
Đến tuổi mọi người thường kết hôn	48,5	47,3	47,8
Để gia đình có người chăm sóc, giúp đỡ***	47,6	39,7	43,5
Để bản thân có chỗ dựa về tinh thần**	40,6	46,8	43,9
Mong muốn có con*	26,1	21,7	23,8
Tuân theo mong muốn bố mẹ*	16,8	20,8	18,9
Để bản thân có chỗ dựa về vật chất***	8,4	14,6	11,6

Mức ý nghĩa thống kê: \* $p < 0,05$ ; \*\* $p < 0,01$ ; \*\*\* $p < 0,001$

Nguồn: Nguyễn Hữu Minh, Điều tra hôn nhân, năm 2017-2018<sup>2</sup>

Tuy nhiên, ý nghĩa của hôn nhân như là để nương tựa vào nhau và giúp đỡ cho gia đình vẫn còn được khá nhiều người nhìn nhận. Lý do kết hôn để nương tựa vào nhau, cả về chỗ dựa vật chất và tinh thần, có tỷ lệ nữ nêu ra cao hơn so với nam. Điều này phản ánh một quan niệm truyền thống ở Việt Nam, đó là: coi cuộc đời người phụ nữ chỉ có ý nghĩa trong hôn nhân. Gần 50% cho rằng mình kết hôn để gia đình có người chăm sóc giúp đỡ và tỷ lệ nam giới thừa nhận điều này cao hơn so với nữ giới.

Có con mang một ý nghĩa quan trọng ở khía cạnh duy trì nòi giống, đồng thời là nguồn an sinh khi tuổi già. Có khi việc dựng vợ gả chồng cho con cái không chỉ mang ý nghĩa với cá nhân người trong cuộc, nó còn là việc hoàn thành trách nhiệm của các bậc cha mẹ trong quá trình dưỡng dục con cái, nhất là trong hoàn cảnh những năm trước đây, các gia đình thường có nhiều con. Lo cho các con yên bề gia thất là cả một quá trình dài, với nhiều trách nhiệm.

Tóm lại, hiện nay, mục đích, ý nghĩa của hôn nhân có nhiều biến đổi. Trong nhiều trường hợp kết hôn, yếu tố cá nhân được nhấn mạnh hơn yếu tố gia đình, dòng họ. Tuy nhiên, đa số trường hợp vẫn có sự kết hợp giữa những giá trị truyền thống và hiện đại: lấy vợ lấy chồng vẫn nhiều khi là vì cha mẹ, nhiều khi là để an sinh lúc về già, hoặc chỉ đơn giản là đến tuổi thì phải yên bề gia thất để những người thân thích yên tâm.

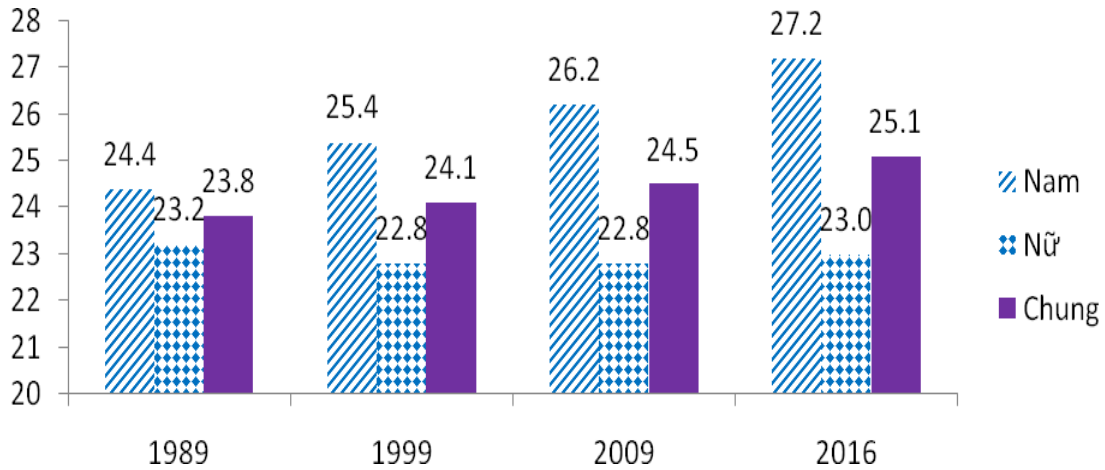
### 2.3. Tuổi kết hôn ngày càng cao nhưng tình trạng tảo hôn còn diễn ra

Tuổi kết hôn của người dân Việt Nam ngày càng tăng trong 3 thập kỷ gần đây. Các yếu tố đặc trưng của quá trình hiện đại hóa, chính sách nhà nước, chiến tranh và quyền

<sup>2</sup> Với các bảng, biểu từ phần này trở đi, trừ các trường hợp nguồn số liệu có ghi chú cụ thể, còn lại đều từ điều tra của tác giả, năm 2017-2018.

tự do cá nhân nhiều hơn trong việc lựa chọn hôn nhân đã góp phần làm tăng tuổi kết hôn. Đồng thời, tuổi kết hôn cũng phụ thuộc vào đặc điểm văn hóa vùng, miền.

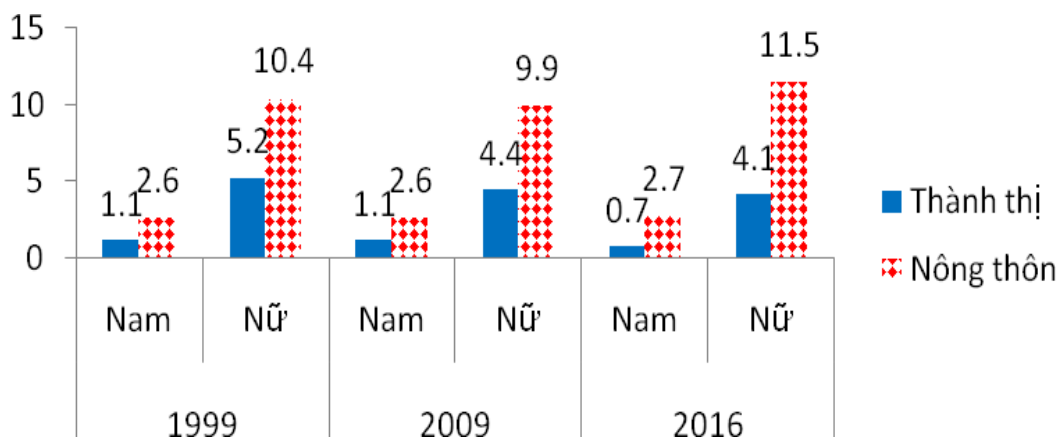
Biểu đồ 2. Tuổi kết hôn trung bình chia theo giới tính và năm điều tra



Nguồn: Số liệu TĐTDS&NO 1989, 1999, 2009 và số liệu Biến động DS&KHHGD năm 2016.

Tuy nhiên, tình trạng kết hôn sớm còn diễn ra ở hầu hết các nhóm nhân khẩu - xã hội. Tình trạng này phổ biến hơn ở các nhóm có trình độ học vấn thấp, sống ở vùng nông thôn và miền núi, nơi có sự phát triển kinh tế xã hội hạn chế và người dân tộc thiểu số.

Biểu đồ 3. Tỷ lệ dân số 15-19 tuổi đã từng kết hôn theo giới tính, khu vực sống qua các năm khảo sát (%)

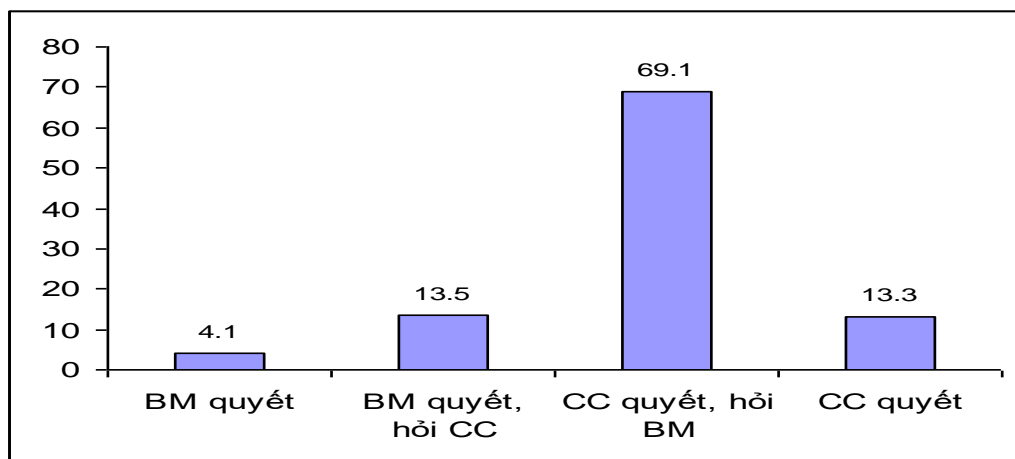


Nguồn: Số liệu TĐTDS&NO các năm 1989, 1999, 2009 và số liệu Biến động DS&KHHGD năm 2016.

2.4. *Quyền lực của cha mẹ trong vấn đề hôn nhân của con giảm đi, tuy nhiên quan niệm coi hôn nhân của con là một việc quan trọng của cả gia đình vẫn được duy trì*

Tính chất của việc lựa chọn bạn đời của người dân Việt Nam đã thay đổi một cách cơ bản trong mấy thập niên qua. Quyền lực của cha mẹ trong việc dựng vợ gã chồng cho con cái ngày càng giảm đi, trong khi những người trẻ tuổi ngày càng độc lập hơn trong việc quyết định cuộc đời của mình. Quyền quyết định của con cái trong việc hôn nhân của bản thân thể hiện rõ nhất ở các nhóm kết hôn trong giai đoạn gần đây, nhất là ở các nhóm có học vấn cao và những người sống ở thành thị trước khi kết hôn. Như vậy, chính lợi ích của những người tham gia kết hôn chứ không phải lợi ích của gia đình và dòng họ là yếu tố chính quyết định các cuộc hôn nhân. Xu hướng này phù hợp với khuôn mẫu chung về lựa chọn bạn đời quan sát được ở các nước trong khu vực châu Á (Xenos và Gultiano, 1992).

Biểu đồ 4. Khuôn mẫu quyền quyết định hôn nhân, trong số các cuộc kết hôn lần đầu, ít nhất bố mẹ một bên còn sống (% , N=1778)



Ghi chú: BM: bố mẹ; CC: con cái.

Tuy nhiên, sự gia tăng quyền tự do lựa chọn bạn đời trong các thể hệ kết hôn gần đây không có nghĩa là từ nay thanh niên đã hoàn toàn định đoạt việc hôn nhân của họ. Vẫn có một bộ phận thanh niên lấy vợ hoặc chồng chủ yếu do cha mẹ sắp xếp. Xu hướng phổ biến hiện nay là con cái quyết định và có hỏi ý kiến cha mẹ. Điều này gợi ý rằng, chuẩn mực truyền thống coi hôn nhân là một vấn đề quan trọng của cả gia đình vẫn được duy trì. Tìm đến sự giúp đỡ của gia đình trong việc lựa chọn vợ/ chồng không chỉ phản ánh áp lực duy trì truyền thống của xã hội mà nó cũng thể hiện sự duy lý trong quyết định của các cá nhân có tính đến tầm quan trọng của hôn nhân ở Việt Nam. Xu hướng này điều hòa được lợi ích của cha mẹ, gia đình và những người mới xây dựng gia đình. Vì thế, chắc chắn nó sẽ còn tồn tại lâu dài ở Việt Nam, nhất là ở khu vực nông thôn.

Bảng 2. Quyền quyết định hôn nhân, phân theo năm kết hôn lần đầu, ít nhất bố/ mẹ một bên còn sống (%)

Đặc điểm nhân khẩu xã hội		Bố mẹ quyết hoàn toàn	Bố mẹ quyết, có hỏi con cái	Con cái quyết, có hỏi bố mẹ	Con cái quyết hoàn toàn	N
Chung		4,1 (72)	13,5 (240)	69,1 (1229)	13,3 (237)	1778
Năm kết hôn lần đầu***	1975 trở về trước	12,5	20,8	56,9	9,7	72
	1976-1986	6,5	15,9	65,7	11,9	353
	1987-1999	3,7	15,1	68,4	12,8	588
	2000-2009	2,2	12,5	68,1	17,2	464
	2010-2017	2,7	7,2	78,8	11,3	292

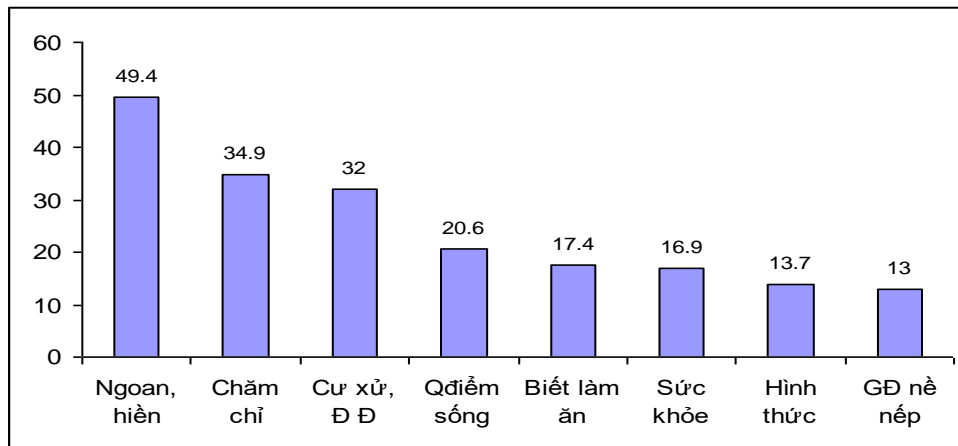
Mức ý nghĩa thống kê: \*  $p < 0,05$ ; \*\*  $p < 0,01$ ; \*\*\*  $p < 0,001$

### 2.5. Hôn nhân dựa trên các đặc điểm cá nhân được quan tâm hơn trong lựa chọn bạn đời

Cùng với sự thay đổi quyền quyết định hôn nhân, những tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời cũng có sự biến đổi phù hợp lối sống hiện đại. Hôn nhân dựa trên các đặc điểm cá nhân ngày càng được quan tâm hơn khi lựa chọn bạn đời đã dần thay thế cho việc lựa chọn dựa trên sự “môn đăng hộ đối” về hoàn cảnh gia đình. Một số giá trị hôn nhân truyền thống trong lựa chọn bạn đời vẫn được bảo lưu và một số giá trị khác đã thay đổi như là kết quả của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời dựa vào đặc điểm cá nhân như: “ngoan hiền”, “chăm chỉ”, “biết cách cư xử/ tư cách đạo đức tốt”, “khỏe mạnh” và “biết cách làm ăn” là phổ biến ở nhiều cặp kết hôn. Trong khi đó, một số tiêu chuẩn gắn với hoàn cảnh gia đình, tình đồng hương, làng xóm không còn được đánh giá cao như trước đây. Cũng có thể nhận thấy một xu hướng mới trong lớp người trẻ tuổi, đó là: những người có thu nhập cao, sống ở khu vực đô thị kỳ vọng nhiều hơn ở người bạn đời tương lai theo những tiêu chuẩn mới, như: “có nghề nghiệp ổn định”, “có trình độ học vấn”. Tuy nhiên, khuôn mẫu chung là có sự hoà quyện các yếu tố cá nhân và hoàn cảnh gia đình trong sự lựa chọn người kết hôn.



Biểu đồ 5. Tỷ lệ nêu tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời (tỷ lệ hơn 10%) - Kết hôn lần đầu (N=1780)



Ghi chú: Đ Đ: đạo đức; GD: gia đình. Các đặc điểm nêu trên được hơn 10% người trả lời nêu ra.

Các hình thức tìm hiểu trước khi đi đến kết hôn đã thay đổi theo xu hướng đa dạng hơn, gắn với môi trường hoạt động của cá nhân hơn, phạm vi không gian mở rộng hơn. Mặc dù các hình thức giới thiệu của cha mẹ và gia đình vẫn còn được coi trọng, nhưng thanh niên ngày nay chủ yếu là tự tìm hiểu để tìm người kết hôn thông qua các hoạt động học tập, làm việc, vui chơi giải trí của mình.

Những yếu tố xã hội đã tác động đến những thay đổi về sự hình thành hôn nhân ở Việt Nam, đó chính là: sự biến đổi tích cực của hệ thống giáo dục, quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa với việc cấu trúc lại cơ cấu kinh tế - xã hội. Nâng cao trình độ học vấn, một mặt nâng cao năng lực và củng cố nguyện vọng của nam nữ thanh niên bớt phụ thuộc hơn vào cha mẹ, mặt khác làm giảm quyền lực của cha mẹ đối với con cái. Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa với việc cấu trúc lại cơ cấu kinh tế - xã hội cũng tạo ra nhiều cơ hội nghề nghiệp mới ngoài phạm vi nông nghiệp cho người dân, đặc biệt là cho phụ nữ, làm cho con cái ít phụ thuộc về kinh tế đối với cha mẹ, đồng thời làm phong phú thêm phạm vi giao tiếp ngoài gia đình của con cái. Môi trường đô thị tạo cho dân cư sống ở đó có nhiều cơ hội tiếp cận với những thông tin và ý tưởng mới nhấn mạnh đến quyền tự do lựa chọn bạn đời của các cá nhân. Những phát hiện trên khá phù hợp với các kết quả nghiên cứu về cùng chủ đề ở một số nước và vùng lãnh thổ trong khu vực, cụ thể là: do tác động mạnh mẽ của sự nâng cao học vấn và mở rộng các nghề nghiệp ngoài phạm vi gia đình, việc hôn nhân của các cá nhân sẽ ngày càng ít lệ thuộc hơn vào gia đình, thanh niên có quyền tự chủ lớn hơn (Xenos và Gultiano, 1992; Thornton, Chang và Yang, 1994).

Các nghiên cứu cũng chỉ ra sự tác động của những yếu tố liên quan đến nhà nước đối với những biến đổi trong việc hình thành hôn nhân. Ảnh hưởng của yếu tố nhà nước đến khuôn mẫu hình thành hôn nhân thường thông qua các bộ luật hôn nhân và gia đình và các chính sách, cũng như các biện pháp thực hiện những văn bản luật này. Điều này trực tiếp

tạo ra những cơ sở pháp lý cho quyền tự do lựa chọn bạn đời cũng như quyết định thời điểm kết hôn thích hợp của thanh niên và sự ủng hộ về mặt chính trị đối với khát vọng đó của thanh niên. Ngoài ra, các chính sách phát triển kinh tế - xã hội như: phát triển hệ thống giáo dục, mở rộng cơ cấu nghề nghiệp trong các khu vực kinh tế ngoài nông nghiệp,... cũng có tác động gián tiếp đến các khuôn mẫu hôn nhân như đã bàn đến ở trên.

Ảnh hưởng đáng kể của yếu tố chung sống trong các gia đình nhiều thế hệ đến sự hình thành hôn nhân cũng được xác nhận. Hôn nhân của những người sống trong gia đình mở rộng thường bị tác động bởi sự sắp xếp của cha mẹ hoặc người già hơn là trong các gia đình hạt nhân, bởi vì trong các gia đình mở rộng, sự can thiệp và ảnh hưởng của người già và họ tộc thường mạnh hơn. Người ta tin rằng, sự tiếp nối và sự thống nhất của gia đình mở rộng sẽ được duy trì tốt hơn nếu toàn bộ những thành viên quan trọng trong đại gia đình cùng chia sẻ các quyết định về lựa chọn cô dâu chú rể cho con/ cháu gia đình.

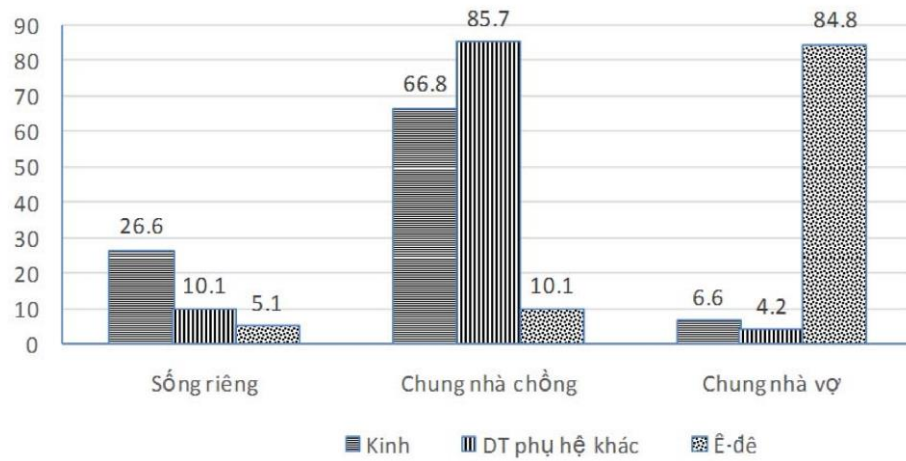
Yếu tố tôn giáo cũng có tác động đáng kể đến việc xây dựng gia đình riêng của các cá nhân, tuy nhiên xu hướng ảnh hưởng của yếu tố tôn giáo chưa thực sự rõ ràng. Các nghiên cứu trước đây đều cho rằng, những thành viên trong các gia đình theo đạo Thiên chúa thường có hôn nhân do cha mẹ sắp xếp hơn là những người không theo Đạo Thiên chúa (Nguyễn Hữu Minh 1999 và 2009; Lê Ngọc Văn, 2007). Đã từ rất lâu, nhiều tôn giáo coi hôn nhân trong cùng tôn giáo là một phương thức duy trì và phát triển tôn giáo mình. Xu hướng này thể hiện rõ hơn ở những tôn giáo không chiếm địa vị thống trị trong xã hội (Goldscheider và Uhlenberg, 1969; Kennedy, 1973). Số liệu điều tra 2017-2018 ở Việt Nam cho kết quả ngược lại, sau khi đã kiểm chứng vai trò của các yếu tố khác thì những người theo Thiên chúa giáo có khả năng tự mình quyết định hôn nhân cao hơn những người khác. Một cách lý giải là do quy định của giáo lý Thiên chúa giáo đã ủng hộ việc tự do yêu đương, tuy nhiên vai trò của yếu tố tôn giáo cần được điều tra và phân tích sâu hơn.

Cùng với những chuyển đổi mang tính cấu trúc như: trình độ học vấn nâng cao, mở rộng phạm vi nghề nghiệp ngoài gia đình, đô thị hóa,... xu hướng kết hôn muộn hơn, tự do lựa chọn bạn đời tăng lên và tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời gắn chặt hơn với những đòi hỏi của bối cảnh kinh tế - xã hội mới trong các lớp thế hệ kết hôn gần đây cho thấy một sự chuyển biến nhận thức thực sự trong dân chúng hướng về quyền quyết định cá nhân và quan tâm hơn đến các đặc điểm cá nhân trong hôn nhân.

#### *2.6. Mô hình sắp xếp nơi ở sau khi kết hôn vẫn mang đậm dấu ấn truyền thống mặc dù các hình thức thu xếp nơi ở đang dần phong phú hơn*

Xu hướng sống chung với gia đình nhà chồng sau khi kết hôn vẫn là chủ đạo trong mô hình sắp xếp nơi ở của các cặp vợ chồng mới kết hôn ở các khu vực gia đình phụ hệ. Đối với các gia đình theo chế độ mẫu hệ, tập tục sống chung bên vợ vẫn được duy trì.

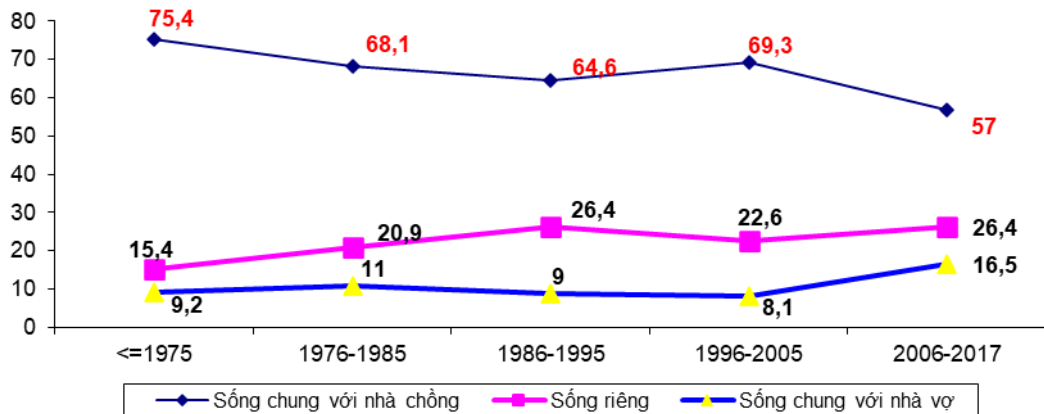
Biểu đồ 6. Các loại hình sắp xếp nơi ở ngay sau khi kết hôn theo dân tộc của người chồng (%; N=1596)



Ghi chú: DT: dân tộc

Tuy nhiên, bức tranh các hình thức thu xếp nơi ở đang dần phong phú hơn với việc gia đình theo chế độ phụ hệ sống với gia đình bên vợ và ngược lại, gia đình theo chế độ mẫu hệ sống với gia đình bên chồng, cũng như có một bộ phận đáng kể các gia đình sống riêng sau khi kết hôn.

Biểu đồ 7. Các loại hình sắp xếp nơi ở sau hôn nhân theo năm kết hôn (%) (N=1.596)\*\*\*



Ghi chú: Mức ý nghĩa thống kê: \*\*\*p<0,001.

Không phải tất cả các cặp vợ chồng trẻ sẽ sống suốt đời với cha mẹ chồng/ vợ mà sau một thời gian nhất định họ sẽ tách ra ở riêng. Quá trình này đang ngày càng rút ngắn hơn so với trước đây. Sự tồn tại cả hai xu hướng này phản ánh những nhu cầu khác nhau của cha mẹ và cặp vợ chồng trẻ về việc sống chung với gia đình cha mẹ, như: sự hỗ trợ của

cha mẹ đối với cặp vợ chồng trẻ về mặt kinh tế và chăm sóc con cái trong buổi đầu xây dựng gia đình riêng; mong muốn của cặp vợ chồng trẻ được nhanh chóng tách ra sống riêng để phát triển kinh tế gia đình và có cuộc sống tự do, được tự quyết theo ý mình.

Khuôn mẫu sống chung với cha mẹ chồng/ vợ sau khi kết hôn ở Việt Nam không phải đơn giản chỉ là sự tiếp tục chuẩn mực truyền thống mà nó còn là sản phẩm của những quyết định duy lý hiện đại. Vì vậy, việc sống chung với gia đình nhà chồng/ vợ sẽ còn tồn tại lâu dài, đặc biệt ở khu vực nông thôn Việt Nam.

Các loại hình sắp xếp nơi ở sau khi kết hôn ở Việt Nam có những khác biệt đáng chú ý theo khu vực sống, dân tộc, tôn giáo, theo đặc trưng gia đình truyền thống và cá nhân mang tính hiện đại hóa. Mô hình sống chung với gia đình nhà chồng theo chế độ phụ hệ phổ biến hơn ở khu vực nông thôn, vốn là nơi được cho là còn bảo lưu nhiều đặc trưng của gia đình truyền thống của người Việt. Việc ở riêng sau kết hôn diễn ra nhiều hơn ở khu vực thành thị, trong nhóm người Kinh; ở các cá nhân có tuổi kết hôn muộn, ở các nhóm có học vấn cao, có nghề nghiệp ổn định, theo lối sống hiện đại. Phát hiện này gợi ra rằng, những thành tựu phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội cùng với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang diễn ra mạnh mẽ ở Việt Nam có thể làm tăng cơ hội học vấn, việc làm cho những người trẻ, tạo điều kiện cho họ giảm bớt sự phụ thuộc vào cha mẹ khi bước vào cuộc sống hôn nhân và lập hộ gia đình riêng, đồng thời góp phần làm thay đổi nhận thức và thái độ của cha mẹ và nam nữ thanh niên đối với vấn đề hôn nhân gia đình nói chung và trong quyết định lựa chọn nơi ở sau hôn nhân nói riêng.

Xu hướng chung sống nhiều hơn với gia đình vợ và thời gian chung sống với gia đình vợ lâu hơn so với gia đình chồng cũng mở ra triển vọng sẽ góp phần thay đổi quan niệm truyền thống về việc chung sống với nhà chồng và quan niệm về việc sinh con trai và con gái.

Mô hình chung sống của các hộ gia đình được tổ chức phù hợp theo từng hoàn cảnh của chu trình hôn nhân. Chu trình này không hoàn toàn diễn ra như nhau với mọi gia đình. Nó có thể là hình thức sống chung với gia đình gốc trong thời gian đầu của các cặp vợ chồng, sau đó tách ra và lại sống chung khi cha mẹ của họ về già để thuận tiện cho việc con cái phụng dưỡng cha mẹ già. Nếu như việc chung sống sau khi kết hôn là sự hỗ trợ giữa một hoặc cả hai bên thì việc chung sống sau này lại là biểu hiện của sự báo hiếu của con cái với các bậc cha mẹ.

### **3. Kết luận**

Kết quả phân tích các nguồn số liệu cho thấy, những tác động của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cũng như ảnh hưởng của các yếu tố luật pháp, chính sách và sự bảo lưu truyền thống văn hóa hôn nhân và gia đình đã dẫn tới sự thay đổi nhất định các đặc điểm chủ yếu của sự hình thành hôn nhân ở Việt Nam so với khuôn mẫu truyền thống, tuy nhiên xu hướng này không hoàn toàn đứt đoạn với quá khứ. Hôn nhân vẫn có một ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với người dân Việt Nam, đại bộ phận người dân Việt Nam vẫn hướng

đến hôn nhân. Tuổi kết hôn của người dân Việt Nam ngày càng tăng, tuy nhiên, tình trạng tảo hôn vẫn còn diễn ra, nhất là ở các nhóm sống ở vùng miền núi và người dân tộc thiểu số. Thanh niên có nhiều quyền hơn trong việc quyết định hôn nhân, tuy nhiên chuẩn mực truyền thống coi hôn nhân là một vấn đề quan trọng của cả gia đình vẫn được duy trì. Hôn nhân dựa trên các đặc điểm cá nhân được quan tâm hơn trong việc lựa chọn bạn đời, dần thay thế cho việc lựa chọn dựa trên sự “môn đăng hộ đối” về hoàn cảnh gia đình. Mô hình sắp xếp nơi ở sau khi kết hôn vẫn mang đậm dấu ấn truyền thống, mặc dù các hình thức thu xếp nơi ở đang dần phong phú hơn.

Tất cả những đặc điểm này cho thấy sự giao thoa giữa các đặc điểm của cuộc sống hiện đại với sự bảo lưu các giá trị truyền thống, khi có sự lệch pha giữa tốc độ phát triển kinh tế - xã hội với chuyển đổi của các giá trị văn hóa. Các yếu tố có ý nghĩa quan trọng ảnh hưởng đến sự hình thành hôn nhân ở Việt Nam bao gồm: sự biến đổi tích cực của hệ thống giáo dục; quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa với việc cấu trúc lại cơ cấu kinh tế - xã hội; sự bảo lưu các khuôn mẫu văn hoá; các đặc trưng cá nhân và hộ gia đình. Trong điều kiện của một nước mới đạt được trình độ phát triển kinh tế trung bình, vai trò của các yếu tố hiện đại hóa chưa cao thì tác động của các yếu tố văn hóa càng lớn hơn.

### Tài liệu tham khảo

1. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2010), *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
2. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam (1991), *Tổng điều tra dân số Việt Nam 1989: Kết quả điều tra toàn diện*, t.3, Nxb Thống kê, Hà Nội.
3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Thống kê, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, UNICEF (2008), *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006*.
4. Nguyễn Hữu Minh (1999), “Quyền tự do lựa chọn bạn đời ở một số tỉnh đồng bằng sông Hồng: Truyền thống và biến đổi”, Tạp chí *Xã hội học*, số 1 (65), tr.28-39.
5. Nguyễn Hữu Minh (2009), “Biến đổi quyền quyết định hôn nhân ở Việt Nam và các yếu tố tác động”, Tạp chí *Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 4, tr.3-17.
6. Nguyễn Hữu Minh (2011), *Một số vấn đề cơ bản về gia đình và giới ở Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020*, Báo cáo Tổng quan Chương trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ của Viện Gia đình và Giới, năm 2009-2010.
7. Nguyễn Hữu Minh và Trần Thị Hồng (2011), “Thái độ của thanh thiếu niên Việt Nam về hôn nhân và gia đình”, Tạp chí *Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 4, tr.3-14.
8. Nguyễn Hữu Minh và Mai Văn Hai (2012), “Một số vấn đề cơ bản về gia đình Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020”, Tạp chí *Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 2, tr.5-23.
9. Nguyễn Hữu Minh (2018), “Những đặc điểm cơ bản của hôn nhân ở Việt Nam hiện nay và những yếu tố ảnh hưởng”, Báo cáo Đề tài thuộc Chương trình trọng điểm cấp Bộ: *Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về gia đình thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế*.

10. Tổng cục Thống kê (2017), *Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2016*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
11. Lê Ngọc Văn (2007), “Mô hình tìm hiểu và quyết định hôn nhân ở nông thôn Việt Nam thời kỳ đổi mới”, Tạp chí *Xã hội học*, số 3 (99), tr.24-36.
12. Goldscheider, C. and Uhlenberg, P.R. (1969), “Minority Group Status and Fertility”, *The American Journal of Sociology*, No. 74, pp.361-372.
13. Kennedy, R.E.Jr. (1973), “Minority Group Status and Fertility: The Irish”, *American Sociological Review*, No. 38, February, pp.85-96.
14. Thornton, A.; Lin, H-S.; Chang, J-S. and Yang, L-S. (1994), “Determinants of Historical Changes in Marital Timing”, In Thornton, A. and Lin, H-S. (Eds), *Social Change and The Family in Taiwan* (pp. 225-244), The University of Chicago Press.
15. Xenos, P. and Gultiano, S.A. (1992), *Trends in Female and Male Age at Marriage and Celibacy in Asia. Papers of the program on population*, East-West Center, Honolulu, Hawaii, No. 120, September.